

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>
	Ngìn người - Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	86.430	95.699	106.793	120.622	136.196
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	25.695	25.442	22.955	22.507	22.496
Trung ương - <i>Central</i>	22.297	21.983	19.883	17.004	16.992
Địa phương - <i>Local</i>	3.398	3.459	3.072	5.503	5.504
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	45.343	45.432	50.228	57.013	61.260
Tập thể - <i>Collective</i>	400	243	1.517	1.735	1.907
Tư nhân - <i>Private</i>	7.352	6.484	6.348	6.141	6.818
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	151	133
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	33.159	33.355	36.593	42.626	45.511
Công ty cổ phần có vốn Nhà <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	770	855	527	549	569
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.662	4.495	5.243	5.811	6.322
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	15.392	24.825	33.610	41.102	52.440
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14.823	24.082	33.001	40.062	51.405
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	569	743	609	1.040	1.035

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	29,73	26,59	21,49	18,66	16,52
Trung ương - Central	25,80	22,97	18,62	4,56	12,48
Địa phương - Local	3,93	3,62	2,87	14,10	4,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	52,46	47,47	47,03	47,27	44,98
Tập thể - Collective	0,46	0,25	1,42	1,44	1,40
Tư nhân - Private	8,51	6,78	5,94	5,09	5,01
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,13	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	38,37	34,85	34,27	35,34	33,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà Joint stock Co. having capital of State	0,89	0,89	0,49	0,46	0,42
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,23	4,70	4,91	4,82	4,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17,81	25,94	31,48	34,08	38,50
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17,15	25,16	30,91	33,21	37,74
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,66	0,78	0,57	0,86	0,76